TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2017/HNGĐ-ST.
Ngày: 07-9-2017.
V/v tranh chấp ly hôn giữa anh L và chị Ly.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bon.

Ông Đinh Ngọc Dình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 69/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng L, sinh năm: 1974, địa chỉ: số nhà 343/2, ấp 2, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (có mặt)

Bị đơn: Bà Võ Thị Ly, sinh năm: 1974, địa chỉ: số nhà 343/2, ấp 2, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị D, sinh năm: 1963, địa chỉ: số nhà 129/2, ấp 2, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (có mặt)

2. Bà Lê Thị Diễm Ph, sinh năm: 1970, địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970, địa chỉ: số nhà 261/8, ấp 8, xã V, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn- ông Nguyễn Hồng L trình bày trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án: Ông và bà Ly kết hôn với nhau vào năm 1996, do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hoà Phú vào năm 2005. Chung sống hạnh phúc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ ông tụ tập ăn chơi và có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác, không lo cho gia đình và chồng con. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên ông quyết định ly hôn với bà Võ Thị Ly.

Về con chung: ông và bà Ly có 02 con chung tên Nguyễn Hồng P, sinh ngày 16/3/1997, đã trưởng thành và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 03/02/2006, hiện nay con đang sống chung với cha mẹ. Nếu được ly hôn, ông yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Hồng N, ông không yêu cầu bà Ly cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu tòa án giải quyết. Ông không đồng ý về phần tài sản chung mà bà Ly trình bày, ông không có giữ nữ trang và cũng không chụp ảnh nữ trang như bà Ly trình bày. Ông có lấy 01 chỉ vàng 18K, còn số vàng khác thì ông không biết. Bà Ly trình bày là số tiền mà bà Ly cầm vàng để đưa cho ông trả nợ cho chị ông số tiền 50.000.000 đồng là không có. Hình hợp đồng cầm đồ ông chụp khi vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Hình chụp bà Ly đi đám cưới, bà Ly có đeo 5 kiềng 2,5 lượng vàng 24K, vòng xi men khoảng 2,5 đến 3 cây vàng 18K, bà Ly đi đám cưới khoảng 3 tháng trước.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ông không đồng ý về việc bà Ly trình bày có vay tiền của một số người để sử dụng cho việc chi tiêu trong gia đình, ông không đồng ý theo yêu cầu của bà Võ Thị D, bà Lê Thị Diễm Ph, bà Nguyễn Thị T vì ông không biết số nợ này và ông cũng không có vay, số nợ này là do bà Ly vay để chi xài cá nhân chứ không phải chi tiêu trong gia đình, nên ông không đồng ý liên đới cùng bà Ly trả tiền cho bà D, bà T, bà Phương. Ông phụ mẹ ông trồng thanh long được 4 năm mẹ ông cho ông khoảng 300.000.000 đồng nên không có việc vay tiền để chi tiêu gia đình.

Ông không đồng ý về việc bà Ly trình bày chỉ một tay bà Ly lo cho con. Hiện nay, ông và bà Ly vẫn còn sống chung một nhà, nhưng ly thân với nhau từ tháng 02 năm 2017 đến nay.

Bị đơn- bà Võ Thị Ly trình bày trong bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án: bà đồng ý với ông L về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn. Bà không có tụ tập ăn chơi, không có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác như ông L trình bày, bà và người đàn ông trong hình mà ông L nộp cho Tòa án chỉ có mối quan hệ bạn bè. Vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn khoảng 2 tháng nay, trong quá trình chung sống bà cảm thấy mỗi người có cá tính riêng biệt, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn cải vã nhau, ông L không quan tâm đến gia đình, một tay bà lo cho gia đình và chăm sóc con cái. Nay ông L đề nghị ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: bà và ông L có 02 con chung tên Nguyễn Hồng P, sinh ngày 16/3/1997, đã trưởng thành và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 03/02/2006, hiện nay con đang sống chung với cha mẹ. Nếu được ly hôn, bà đồng ý giao con tên Nguyễn Hồng N cho ông L nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: trong quá trình làm ăn, sinh sống bà có mua một số nữ trang, gồm:

- 1 chiếc lắc 5 chỉ vàng 24K.
- 1 dây chuyền 5 chỉ vàng 24K.
- 2 cà rá 5 chỉ vàng 24K.
- 1 kiềng 5 chỉ vàng 24K.
- 1 kiềng 5 chỉ vàng 18K.
- 3 dây chuyền 12 chỉ vàng 18K.
- 5 cà rá 4 chỉ vàng 18K.
- 2 chiếc lắc 3 chỉ vàng 18K.
- 4 đôi bông tai 2 chỉ vàng 18K.
- 1 đôi bông hột xoàn 3,9 li trị giá 23.000.000 đồng.
- 1 dây chuyền vàng ý trị giá 18.000.000 đồng.
- 1 mặt dây chuyền trị giá 5.000.000 đồng.

Trước đây, bà quản lý số nữ trang nêu trên, ông L sợ bà lấy làm của riêng nên ông L có chụp ảnh để làm chứng cứ và gửi qua điện thoại cho bà, hiện nay ông L đã cất giữ hết số nữ trang nêu trên, tổng cộng là 15 chỉ vàng 24K, 28 chỉ vàng 18K, và số trang sức khác có giá trị 46.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu chia đôi số nữ trang nêu trên. Cụ thể bà yêu cầu ông Nguyễn Hồng L chia đôi số nữ trang có tổng giá trị là 158.200.000 đồng, bà có nguyện vọng nhận bằng hiện vật là 1 kiềng 5 chỉ vàng 24K, 1 cây kiềng 5 chỉ vàng 18K, 1 dây chuyền 5 chỉ vàng 18K, 2 cà rá 2 chỉ vàng 18K, 1 chiếc lắc 1,5 chỉ vàng 18K, 2 bông tai 1 chỉ vàng 18K, 1 đôi bông hột xoàn 3,9 li.

Ông L chụp hợp đồng cầm đồ số vàng là 1 dây chuyền 1 lượng vàng 24K, 1 nhẫn 1 lượng vàng 24K, 1 nhẫn 5 chỉ vàng 24K mà bà cầm cố lấy 50.000.000 đồng đưa cho ông L để ông L trả nợ cho chị ông L tên Nguyễn Thị Mỹ Chi. Hình ông L chụp bà đi đám cưới ở xóm khoảng 2 năm trước chứ không phải 03 tháng trước như ông L trình bày.

Về nợ chung:

Bà có vay của bà Võ Thị D số tiền là 30.000.000 đồng vào ngày 26/9/2015 (âm lịch) như bà D trình bày, khi vay bà không có nói cho ông L biết, vay với mục đích để chi tiêu gia đình, nay bà D yêu cầu bà và ông L trả số tiền vay gốc và lãi là 30.900.000 đồng thì bà đồng ý, bà yêu cầu ông Nguyễn Hồng L phải liên đới cùng bà trả cho bà D số tiền trên.

Bà có vay của bà Lê Thị Diễm Ph, số tiền là 30.000.000 đồng vào ngày 20/2/2015 (âm lịch) như bà Phương trình bày, khi vay bà không nói cho ông L biết, vay với mục đích để chi tiêu gia đình. Nay bà Phương yêu cầu bà và ông L phải liên

đới trả cho bà Phương số tiền vay gốc và lãi là 30.600.000 đồng thì bà đồng ý, bà yêu cầu ông L phải liên đới cùng bà trả cho bà Phương số tiền trên.

Bà có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền là 25.000.000 đồng vào ngày 30/2/2016 (âm lịch) như bà T trình bày, khi vay bà không có nói cho ông L biết, vay với mục đích để chi tiêu gia đình. Nay bà T yêu cầu bà và ông L phải liên đới trả cho bà T số tiền vay gốc và lãi là 25.750.000 đồng thì bà đồng ý, bà yêu cầu ông L phải liên đới cùng bà trả cho bà T số tiền trên.

Bà đã thoả thuận được với bà Nguyễn Thị Kê, bà Trần Thị Thanh Thủy, bà Bùi Thị Vàng, tiền vay trong Hội liên hiệp Phụ nữ, nên bà không yêu cầu giải quyết đối với các phần nợ này.

Bà không đồng ý về việc ông L trình bày là ông L phụ mẹ trồng thanh long được 4 năm, được cho khoảng 300.000.000 đồng. Mẹ chồng bà có cho vợ chồng bà được hai lần, mỗi lần là 60.000.000 đồng, số tiền này bà và ông L dùng vào việc mua đồ dùng trong nhà và mua xe mô tô cho ông L sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Thị D trình bày: Ngày 26 tháng 9 năm 2015 (âm lịch) bà Ly có vay của bà số tiền là 30.000.000 đồng để bà Ly giao tiền hụi cho hụi viên (bà Ly làm chủ hụi), việc vay tiền này không có nói cho ông L biết, hẹn ngày 26/01/2017 (âm lịch) bà Ly sẽ hoàn trả cho bà số tiền này, hai bên có làm giấy tay mượn tiền, lãi suất thoả thuận 1%/tháng. Đến thời hạn trả nợ, bà đòi nhiều lần nhưng bà Ly không trả tiền gốc và lãi cho bà, bà yêu cầu ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly phải liên đới trả cho bà số tiền vay gốc và lãi là 30.900.000 đồng (trong đó tiền vay gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là 30.000.000 đồng x 1%/tháng x 3 tháng = 900.000 đồng). Trường hợp ông L không đồng ý liên đới cùng bà Ly trả tiền cho bà thì bà yêu cầu bà Ly phải có trách nhiệm trả tiền cho bà.

Bà Lê Thị Diễm Ph trình bày: Ngày 20 tháng 02 năm 2015 (âm lịch), bà có cho bà Ly vay số tiền là 30.000.000 đồng, việc vay tiền này ông L không biết, bà Ly vay với mục đích gì bà không biết, lãi suất 2%/tháng, trả lãi hàng tháng. Khi bà Ly vay tiền của bà, bà Ly có hứa khi nào bà cần thì bà Ly sẽ trả lại, nhưng đến ngày 20/02/2017 (âm lịch), bà có đến gặp bà Ly để đòi lại số tiền mà bà Ly đã vay, nhưng bà Ly không trả, bà Ly đã trả tiền lãi cho bà đến tháng 02/2017. Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly phải liên đới trả cho bà số tiền vay gốc và lãi là 30.600.000 đồng (trong đó tiền vay gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là 30.000.000 đồng x 1%/tháng x 2 tháng = 600.000 đồng). Trường hợp ông L không đồng ý liên đới cùng bà Ly trả tiền cho bà thì bà yêu cầu bà Ly phải có trách nhiệm trả tiền cho bà.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 30 tháng 02 năm 2016 (âm lịch), bà có cho bà Ly vay số tiền là 25.000.000 đồng, việc vay tiền này ông L không biết, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả là ngày 30/01/2017 (âm lịch), bà Ly đã trả lãi cho bà từ ngày 30/3/2016 (âm lịch) đến ngày 30/01/2017 (âm lịch) với số tiền là 8.250.000 đồng, sau đó thì không trả lãi cho đến nay. Nay, bà yêu cầu ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly phải liên đới trả cho bà số tiền vay gốc và lãi là 25.750.000 đồng. (Trong đó

tiền vay gốc là 25.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là 25.000.000 đồng x 1%/tháng x 3 tháng = 750.000 đồng). Trường hợp ông L không đồng ý liên đới cùng bà Ly trả tiền cho bà, thì bà yêu cầu bà Ly phải có trách nhiệm trả tiền cho bà.

Các đương sự không còn trình bày hay yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên trình bày: Tòa án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải và xét xử.

Về nội dung:

- Đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông L và bà Ly.

- Đề nghị công nhận sự thỏa thuận giữa ông L và bà Ly về việc nuôi con chung.

- Đề nghị chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Ly, buộc ông L giao cho bà Ly số vàng theo yêu cầu của bà Ly.

- Đề nghị xác định số nợ mà bà Ly vay của bà Võ Thị D, bà Lê Thị Diễm Ph và bà Võ Thị T là nợ riêng của bà Ly, vì chỉ do bà Ly vay tiền, ông L không biết việc vay tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly kết hôn vào năm 1996, đăng ký kết hôn vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Nay ông Nguyễn Hồng L yêu cầu ly hôn với bà Võ Thị Ly, căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly chung sống với nhau được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có rất nhiều bất đồng về quan điểm, thường xuyên cải vả, thiếu sự quan tâm, chia sẻ. Các chứng cứ do ông L cung cấp chứng minh được bà Ly có mối quan hệ không rõ ràng với người đàn ông khác, làm cho mâu thuẫn giữa ông L và bà Ly L vào tình trạng trầm trọng. Các đương sự không hòa giải được mâu thuẫn, ông L và bà Ly vẫn còn sống chung một nhà nhưng ly thân với nhau từ tháng 02 năm 2017 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung của các đương sự không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà Ly cũng muốn ly hôn với ông L, do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông L và bà Ly.

Về con chung: ông L và bà Ly có 02 con chung tên Nguyễn Hồng P, sinh ngày 16/3/1997, đã trưởng thành và Nguyễn Hồng N, sinh ngày 03/02/2006, hiện nay con đang sống chung với ông L và bà Ly. Ông L yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Hồng N, ông không yêu cầu bà Ly cấp dưỡng nuôi con. Bà Ly đồng ý giao con tên Nguyễn Hồng N cho ông L nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy các đương sự

thỏa thuận là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về chia tài sản chung: bà Ly yêu cầu chia số vàng là tài sản chung gồm có:

- 1 chiếc lắc 5 chỉ vàng 24K.
- 1 dây chuyền 5 chỉ vàng 24K.
- 2 cà rá 5 chỉ vàng 24K.
- 1 kiềng 5 chỉ vàng 24K.
- 1 kiềng 5 chỉ vàng 18K.
- 3 dây chuyền 12 chỉ vàng 18K.
- 5 cà rá 4 chỉ vàng 18K.
- 2 chiếc lắc 3 chỉ vàng 18K.
- 4 đôi bông tai 2 chỉ vàng 18K.
- 1 đôi bông hột xoàn 3,9 li trị giá 23.000.000 đồng.
- 1 dây chuyền vàng ý trị giá 18.000.000 đồng.
- 1 mặt dây chuyền trị giá 5.000.000 đồng.

Ông L không thừa nhận có giữ số vàng và nữ trang nêu trên, bà Ly cung cấp được chứng cứ là các hình ảnh được gởi từ địa chỉ phần mềm Zalo của ông L sang địa chỉ phần mềm Zalo của bà Ly; bà Ly cung cấp được đoạn ghi âm đối thoại giữa bà Ly và ông L, trong đoạn ghi âm thì ông L thừa nhận có lấy và quản lý số vàng và nữ trang nhưng ông L không xác định số lượng là bao nhiêu, ông L không đưa ra số vàng và nữ trang để xác định số lượng, loại vàng, để định giá giá trị nữ trang, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận theo lời trình bày và yêu cầu của bà Ly, xác định số vàng và nữ trang là tài sản chung của ông L và bà Ly có giá trị là 158.200.000 đồng. Xét thấy bà Ly là người có lỗi làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến việc ly hôn, tuy nhiên các bên đều thừa nhận bà Ly là người quản lý kinh tế trong gia đình, tất cả số vàng này do bà Ly mua, nên tài sản chung được chia đôi theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, mỗi bên nhận một nửa tài sản chung, mỗi người được nhận tài sản có tổng giá trị là 79.100.000 đồng, buộc ông L có nghĩa vụ trả cho bà Ly số tiền là 79.100.000 đồng. Ông L được quyền sở hữu số vàng và nữ trang nêu trên.

Ông L trình bày bà Ly đang giữ 5 kiềng có trọng lượng 2,5 lượng vàng 24K, vòng xi men khoảng 2,5 đến 3 cây vàng 18K. Bà Ly xác định là đã bán số vàng này cách nay khoảng hai năm. Ông L không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của ông L là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

Về nợ: Bà Ly xác định bà có vay và còn nợ bà Võ Thị D số tiền là 30.000.000 đồng, bà Lê Thị Diễm Ph số tiền là 30.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị T số tiền là 25.000.000 đồng. Ông L và bà Ly đều thừa nhận bà Ly là người quản lý thu nhập và chi tiêu trong gia đình, nên số nợ mà bà Ly vay là nợ chung của ông L và bà Ly

theo quy định tại các Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, bà Ly yêu cầu chia đôi số nợ trên là có căn cứ nên chấp nhận.

Bà Võ Thị D yêu cầu bà Ly trả số tiền vay là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 900.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận, buộc bà Ly và ông L mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà D 15.000.000 đồng tiền vay và 450.000 đồng tiền lãi.

Bà Lê Thị Diễm Ph yêu cầu bà Ly trả số tiền vay là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 600.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận, buộc bà Ly và ông L mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Phương 15.000.000 đồng tiền vay và 300.000 đồng tiền lãi.

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Ly trả số tiền vay là 25.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận, buộc bà Ly và ông L mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà T 12.500.000 đồng tiền vay và 375.000 đồng tiền lãi.

Ông L và bà Ly còn phải chịu tiền lãi nếu như chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền vay còn nợ và thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

Về án phí: ông L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, 3.955.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 2.181.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ vay. Bà Ly phải chịu 3.955.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 2.181.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ vay theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 227, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 27, 55, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 288, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly.

Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly về việc nuôi con chung, ông Nguyễn Hồng L trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Hồng N, sinh ngày 03/02/2006, bà Võ Thị Ly không cấp dưỡng nuôi con. Bà Võ Thị Ly được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở. Các đương sự

được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Võ Thị Ly, buộc ông Nguyễn Hồng L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị Ly số tiền là 79.100.000 đồng (bảy mươi chín triệu một trăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Hồng L được quyền sở hữu số nữ trang mà ông Nguyễn Hồng L đang quản lý.

Buộc ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị D 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) tiền vay và 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi.

Buộc ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Diễm Ph 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) tiền vay và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền lãi.

Buộc ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền vay và 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi.

Ông Nguyễn Hồng L và bà Võ Thị Ly còn phải chịu tiền lãi nếu như chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền vay còn nợ và thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

Án phí: Ông Nguyễn Hồng L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, 3.955.000 đồng (ba triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 2.181.250 đồng (hai triệu một trăm tám mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ vay. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Hồng L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007548 ngày 27 tháng 4 năm 2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An, ông Nguyễn Hồng L phải nộp thêm với số tiền là 6.136.250 đồng (sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Bà Võ Thị Ly phải chịu 3.955.000 đồng (ba triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 2.181.250 đồng (hai triệu một trăm tám mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Võ Thị Ly đã nộp là 1.797.500 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007634 ngày 31 tháng 5 năm 2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An, bà Võ Thị Ly phải nộp thêm với số tiền là 4.338.750 đồng (bốn triệu ba trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Bà Võ Thị D không phải chịu án phí, trả lại cho bà Võ Thị D số tiền tạm ứng án phí là 772.500 đồng (bảy trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007632 ngày 31 tháng 5 năm 2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Bà Lê Thị Diễm Ph không phải chịu án phí, trả lại cho bà Lê Thị Diễm Ph số tiền tạm ứng án phí là 780.000 đồng (bảy trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu

tiền tạm ứng án phí số 0007633 ngày 31 tháng 5 năm 2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí, trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí là 681.250 đồng (sáu trăm tám mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007635 ngày 31 tháng 5 năm 2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án DS huyện Châu Thành;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Tùng